

第一课：你好！

练习一：选择正确的注音法。

Chọn phiên âm đúng cho từ:

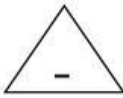
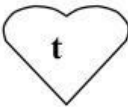
- | | | | | |
|---------|----------|----------|----------|----------|
| 1. 你好: | A. nǐhǎo | B. níhǎo | C. nǐhao | D. nǐháo |
| 2. 五 : | A. yǔ | B. wǔ | C. ǔ | D. ǚ |
| 3. 不 : | A. bù | B. bú | C. pú | D. pù |
| 4. 女 : | A. nǚ | B. nǔ | C. lǚ | D. lǔ |
| 5. 一 : | A. yī | B. ī | C. yǐ | D. yì |
| 6. 八 : | A. pā | B. pà | C. bá | D. bā |
| 7. 大口 : | A. dàgǒu | B. dǎkǒu | C. tàkǒu | D. dàkǒu |
| 8. 白马 : | A. bǎimǎ | B. páimǎ | C. báimǎ | D. báimà |

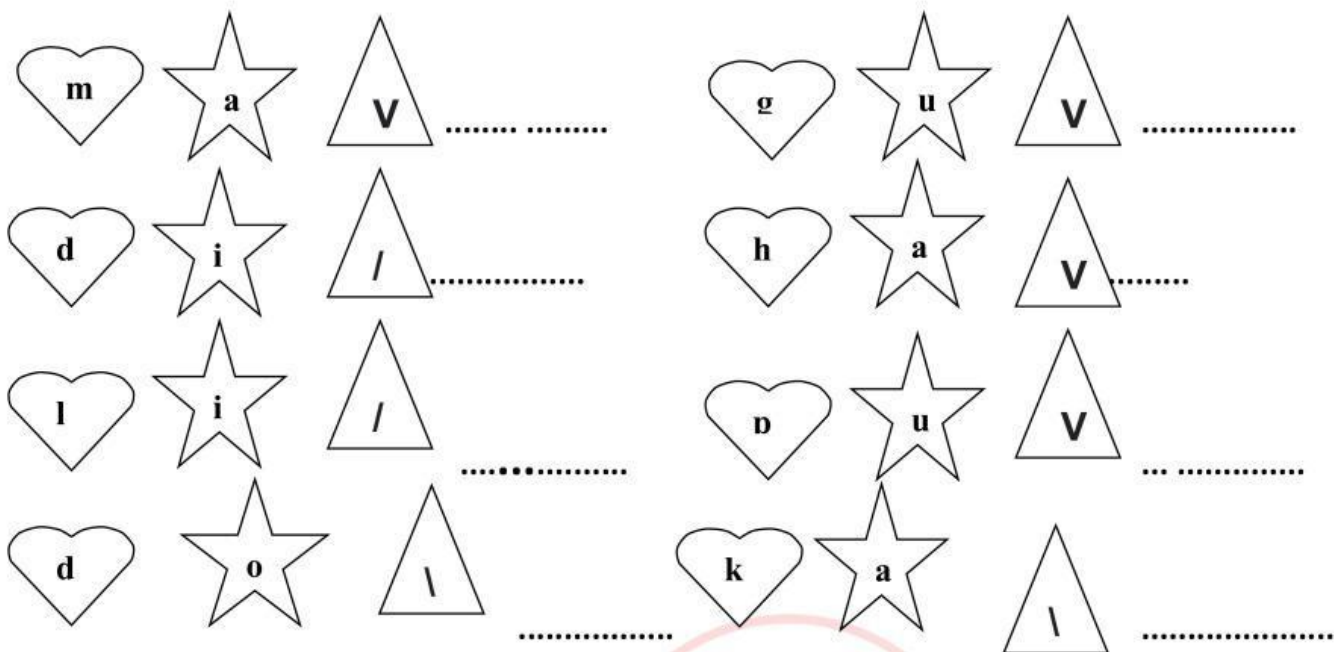
练习二：说出部首的名字并写出有其部首的汉字。

Gọi tên bộ thủ sau và viết chữ Hán chứa bộ thủ đó:

- | | |
|--------------|------------|
| 1. 亻 : | 3. 子 |
| 2. 女 | 4. 马 |
| 3. 口 | |

练习三：Dùng thanh mẫu, vận mẫu và thanh điệu nối thành 1 âm, và phát âm



练习四：练习发音这些音节： **Luyện tập phát âm những âm sau:**

- | | | | | |
|-----------|--------|--------|--------|---------|
| 1. bādā | bāwǔ | fābāo | fādāi | tāotāo |
| 2. bāgǔ | bānnǚ | gāo'ǎi | gēlǐ | kēkǔ |
| 3. fābù | gāobèi | kāpiào | pípái | píliáo |
| 4. táitóu | láo kǔ | lǎo mǎ | hái gǔ | féi měi |
| 5. bǎipǔ | dǎo dǐ | hù lì | bì bō | mò lù |

明添老师
Mingtian Laoshi